

Sự cần thiết chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào các ngành công nghiệp trọng điểm của Việt Nam hiện nay

NGUYỄN DUY NHIÊN

Việc đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, nước công nghiệp theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào năm 2050 có vai trò to lớn và quan trọng của chuyển giao công nghệ, đặc biệt là chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào các ngành công nghiệp trọng điểm của đất nước.

Từ khóa: chuyển giao công nghệ, công nghệ cao, công nghiệp trọng điểm.

1. Chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào các ngành công nghiệp trọng điểm của nền kinh tế Việt Nam là yếu tố hàng đầu góp phần quan trọng thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn, đảm bảo phát triển nhanh, bền vững

Từ một xuất phát điểm kinh tế thấp, lạc hậu, vượt qua tình trạng chậm phát triển, bước vào quá trình đang phát triển với định hướng sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Việt Nam phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn. Để rút ngắn, đi thẳng lên hiện đại, thu hẹp khoảng cách với các nước, đảm bảo chất lượng, hiệu quả của tăng trưởng kinh tế, phải tạo ra được các điều kiện nền tảng, các yếu tố đột phá cho phép đạt được tốc độ phát triển nhanh, bền vững. Muốn phát triển nhanh, bền vững cần đến rất nhiều điều kiện, giải pháp, yếu tố quyết định, trong đó, yếu tố hàng đầu là khoa học công nghệ. Không thể thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn thành công nếu không dựa vào khoa học công nghệ, công nghệ cao, hiện đại. Trong điều kiện trình độ khoa học công nghệ của Việt Nam còn thấp, năng lực sáng tạo công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, hiện đại còn hạn chế thì

chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào nền kinh tế, trọng tâm là các ngành công nghiệp trọng điểm là tất yếu và phù hợp.

Kinh nghiệm của một số quốc gia thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn cho thấy, việc xác định một chiến lược phát triển khoa học công nghệ hợp lý, khi năng lực khoa học công nghệ nội sinh thấp, chưa đủ sức sáng tạo công nghệ cao, hiện đại thì việc chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài với những hình thức đa dạng, vừa ưu thế của công nghệ cao, vừa kết hợp với công nghệ truyền thống, công nghệ đang có, khai thác và phát huy các nguồn lực phát triển là nhiệm vụ quan trọng. Chìa khóa để vượt qua thách thức này chính là lựa chọn những lĩnh vực, ngành, khâu đột phá, then chốt đẩy mạnh thực hiện, nâng cao hiệu quả chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào nền kinh tế, trước hết và tập trung vào các ngành công nghiệp trọng điểm của đất nước.

Thực tế đã chứng minh, trong toàn bộ nền kinh tế Việt Nam và trong các ngành công nghiệp trọng điểm, những ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp nào được trang bị công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại sẽ có được những lợi thế, tạo ra các đột phá và do đó nâng

Nguyễn Duy Nhiên, Trường đại học Sư phạm Hà Nội.

cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất - kinh doanh, là yếu tố quyết định đến chất lượng tăng trưởng kinh tế. Chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào các ngành công nghiệp trọng điểm sẽ cho phép khai thác và phát huy tối ưu các nguồn lực bên trong và bên ngoài để phát triển các ngành công nghiệp, góp phần vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

2. Chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào các ngành công nghiệp trọng điểm có ý nghĩa quyết định nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, trong đó trước hết là của các ngành công nghiệp trọng điểm

Khả năng cạnh tranh của một nền kinh tế, một ngành, một lĩnh vực hay một doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố và được xem xét, đánh giá trên những tiêu chí cụ thể. Trong 12 tiêu chí của khả năng cạnh tranh, thì tiêu chí thứ 9 là sự sẵn sàng về công nghệ biểu hiện ở việc hấp thu và sáng tạo, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất của các ngành công nghiệp có vai trò then chốt, bởi sự khác biệt công nghệ quyết định đến sự khác nhau về chất lượng sản xuất kinh doanh, năng suất lao động giữa các nước. Trong bối cảnh cách mạng khoa học công nghệ và toàn cầu hóa,

hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ như hiện nay, hình thành các xu hướng phát triển, xuất hiện những công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, hiện đại thì vai trò của công nghệ ngày càng lớn, trở thành một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến lợi thế, đảm bảo và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của từng ngành, từng lĩnh vực, doanh nghiệp. Do đó, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, hiện đại được nhanh chóng phổ biến, ứng dụng vào quá trình sản xuất và chuyển giao là một tất yếu, vừa là điều kiện, là cơ hội nhưng cũng là thách thức cho tất cả các quốc gia, các nền kinh tế, các ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh.

Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, của các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp Việt Nam đã từng bước được cải thiện, nâng cao, nhưng xét trên bình diện thế giới, so sánh với các nền kinh tế, về chỉ số cạnh tranh doanh nghiệp (BCI) và chỉ số tổng thể Việt Nam hiện vẫn ở mức thấp. Theo bảng xếp hạng BCI các năm từ năm 2002 đến năm 2008 do WEF công bố, Việt Nam thăng hạng từ 76 lên 62 trong tổng số 127 quốc gia, vùng lãnh thổ được xếp hạng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực. Xét tổng thể, xếp hạng chỉ số

BẢNG 1: Xếp hạng chỉ số cạnh tranh doanh nghiệp giai đoạn năm 2002 - 2008

Quốc gia \ Năm	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Xingapo	9	10	10	9	9	9	10
Nhật Bản	10	8	7	11	13	15	16
Hàn Quốc	19	24	24	24	23	25	27
Malaixia	21	23	23	23	25	29	37
Ấn Độ	31	27	32	32	36	36	38
Indônêxia	36	42	53	50	57	57	56
Thái Lan	37	35	35	33	33	35	39
Trung Quốc	57	59	48	44	42	44	50
Việt Nam	76	80	75	62	57	59	62

Nguồn: Xếp hạng khả năng cạnh tranh toàn cầu năm 2007 - 2008, Trung tâm Thông tin khoa học công nghệ quốc gia.

khả năng cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam 7 năm (2007 - 2015) có sự thăng hạng nhưng cải thiện chậm và chưa có sự bứt phá mạnh. GCI của nền kinh tế Việt Nam ở mức 4,04 điểm năm 2007 - 2008 lên mức 4,11 điểm

năm 2012 - 2013 và đạt 4,23 điểm năm 2014 - 2015 trong bộ tiêu chí và tổng thang điểm 7 do WEF xác định. Như vậy, GCI của Việt Nam nằm ở nửa cuối bảng xếp hạng GCI các năm.

BẢNG 2: Xếp hạng GCI các năm của một số nước

Quốc gia \ Năm	2007 - 2008	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015
Xingapo	7/131	2/144	2/144	2/148	2/144
Nhật Bản	8/131	9/144	10/144	9/148	6/144
Hàn Quốc	11/131	24/144	19/144	25/148	26/144
Malaixia	21/131	21/144	25/144	24/148	20/144
Thái Lan	28/131	39/144	38/144	37/148	31/144
Trung Quốc	34/131	26/144	29/144	29/148	28/144
Indônêxia	54/131	46/144	50/144	38/148	34/144
Philippin	71/131	75/144	65/144	59/148	52/144
Việt Nam	68/131	65/144	75/144	70/148	68/144

Nguồn: Trung tâm Thông tin khoa học công nghệ quốc gia các năm 2007, 2012, 2014.

Ghi chú: Năm 2007 - 2008 có 131 nước xếp hạng; các năm 2011 - 2013, 2014 - 2015 là 144 nước; năm 2013 - 2014 là 148 nước.

Lý do rất cơ bản làm giới hạn khả năng cạnh tranh của Việt Nam là chỉ có các tiêu chí hiệu quả của thị trường lao động và quy mô thị trường đạt được thứ hạng GCI khá cao, còn lại hầu hết các tiêu chí khác đều thấp, thường xếp ở nửa sau bảng xếp hạng, thậm chí nhiều trụ cột với rất nhiều tiêu chí ở khoảng vị trí tiếp cận hoặc trên 100 trong bảng xếp hạng, trong đó có tiêu chí mức độ

sẵn sàng về công nghệ xếp ở vị trí rất thấp. Mặc dù các công nghệ mới (so với thực tế Việt Nam) đã, đang và vẫn tiếp tục được chuyển giao từ nước ngoài vào, song các doanh nghiệp Việt Nam tỏ ra chậm chạp trong việc áp dụng công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại trong sản xuất kinh doanh, do đó, đã đánh mất đáng kể khả năng tăng năng suất, ưu thế cạnh tranh thông qua chuyển giao công nghệ.

BẢNG 3: Xếp hạng một số trụ cột GCI của Việt Nam qua các năm

Trụ cột - tiêu chí \ Năm	2007 - 2008	2012 - 2013	2014 - 2015
Ổn định kinh tế vĩ mô	51/131	106/144	75/144
Hiệu quả của thị trường lao động	45/131	51/144	49/144
Quy mô thị trường	32/131	32/144	34/144
Mức độ sẵn sàng về công nghệ	85/131	98/144	99/144
Khả năng tiếp nhận công nghệ mới	64/131	81/144	87/144
Cơ sở hạ tầng	89/131	95/144	81/144

Nguồn: Trung tâm Thông tin khoa học công nghệ quốc gia các năm 2007, 2012, 2014.

Ghi chú: năm 2007 - 2008 có 131 nước xếp hạng, các năm 2012 - 2013 và 2014 - 2015 có 144 nước xếp hạng.

Bảng 3 cho thấy trình độ, năng lực công nghệ của Việt Nam còn rất hạn chế. Cũng theo báo cáo, xếp hạng, WEF lý giải, số điểm số trong GCI của Việt Nam rất thấp là do phần lớn các doanh nghiệp đang ở đáy chuỗi giá trị và đáng chú ý là khả năng tiếp nhận công nghệ mới của doanh nghiệp Việt Nam xếp thứ 118/144. Theo các kết quả khảo sát, điều tra định kỳ hoặc các nghiên cứu độc lập, các báo cáo của Tổng cục Thống kê, Bộ Khoa học và công nghệ, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và đầu tư, Ủy ban Khoa học, công nghệ và môi trường của Quốc hội... đều đã khẳng định trình độ, thực trạng công nghệ trong các doanh nghiệp Việt Nam là thấp và lạc hậu so với mặt bằng chung của thế giới. Kết quả từ một cuộc điều tra, cho thấy, tính đến thời điểm năm 2012, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam đang sử dụng công nghệ nhập (chiếm khoảng 80 - 98%) và là công nghệ lạc hậu, thấp hơn mức trung bình của thế giới 2 - 3 thế hệ. Có đến 76% hệ thống, dây chuyền công nghệ được nhập vào Việt Nam, hiện đang sử dụng thuộc thế hệ những năm 1950 - 1960, trong đó 75% số thiết bị đã hết khấu hao, khoảng 50% được tân trang. Xét một cách tổng thể, trong toàn bộ các doanh nghiệp hiện đang sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, chỉ có 10% dây chuyền, thiết bị công nghệ hiện đại, còn lại 38% ở mức trung bình, 52% là lạc hậu và rất lạc hậu. Đặc biệt, trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, dây chuyền, thiết bị công nghệ ở mức lạc hậu và rất lạc hậu chiếm tới 75%¹.

Đầu tư cho hoạt động R&D của Việt Nam rất thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế và nhịp độ tăng FDI. Hàng năm, tỷ lệ chi cho hoạt động khoa học công nghệ khoảng 2% tổng chi ngân sách cả nước, nhưng chủ yếu là chi xây dựng cơ bản và kinh phí sự nghiệp. Nguồn đầu tư cho R&D thấp hơn nhiều so với các nước (tỷ lệ đầu tư cho R&D của Việt Nam là 0,05% GDP trong khi Trung Quốc là 1,5% GDP, Hàn Quốc là 3,0% GDP năm 2010)². Mức đầu tư của Nhà nước đã thấp, mức đầu

tư cho R&D của doanh nghiệp lại càng thấp hơn. Theo đánh giá của Bộ Khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ cao là thách thức lớn nhất và thuộc loại năng lực yếu nhất của các doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư cho đổi mới công nghệ chỉ ở mức 0,2 - 0,3% tổng doanh thu, trong đó cho R&D khoảng 0,01% doanh thu, thấp hơn rất nhiều so với các nước trên thế giới (Ấn Độ là 5%, Hàn Quốc là 10%). Xét riêng 28 tổng công ty nhà nước 90 - 91, dù chiếm tới 60% vốn đầu tư khoa học công nghệ của các doanh nghiệp cả nước, nhưng tỷ lệ đầu tư cho R&D chỉ chiếm 0,05 - 0,1% doanh thu. Tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao chỉ khoảng 2%, trong khi đó, tỷ lệ này ở Thái Lan là 31%, Malaixia là 51% và Xingapo là 75%. Nếu so sánh với các nước ASEAN thì tỷ lệ nhóm ngành sử dụng công nghệ cao của Việt Nam chưa đạt tới 20%.

Cơ cấu vốn đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam chiếm tỷ lệ rất nhỏ, được chia ra hai phần chính, là đổi mới thiết bị và hoạt động R&D, nhưng chủ yếu dành cho nhập khẩu thiết bị. Số liệu thống kê từ năm 2004 đến năm 2008 cho thấy: đầu tư cho đổi mới công nghệ (nhập khẩu thiết bị) thường chiếm hơn 86%, trong khi đó đầu tư cho R&D chỉ khoảng 10 - 12%. Điều đó chứng tỏ việc cải tiến, phát triển công nghệ không được các doanh nghiệp chú ý.

Nếu không chú trọng hoặc chậm thực hiện việc tập trung, ưu tiên đầu tư vào các yếu tố nâng cao năng suất lao động, đặc biệt là công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại thì Việt Nam sẽ còn tiếp tục khó bứt phá và cải thiện khả năng cạnh tranh của nền kinh tế cũng như

1. Phạm Tất Thắng (2012), *Nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp hội nhập quốc tế*, Tạp chí Công sản điện tử, <http://www.tapchicongsan.org.vn>, ngày 23-3-2012.

2. Phạm Ngọc Minh (2013), *Đầu tư cho R&D và đổi mới sáng tạo - giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp*, <http://www.vusta.vn>, ngày 12-6-2013.

của các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp. Tuy nhiên, không thể ngay lập tức nước ta có thể nâng cao và bứt phá mạnh mẽ khả năng cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế được. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc rất khó để cải thiện nhanh chóng mức độ sẵn sàng, hấp thu về công nghệ cũng như khả năng đổi mới, sáng tạo, tiếp cận công nghệ mới của tất cả các doanh nghiệp. Việt Nam chỉ có thể lựa chọn những ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp phù hợp, có ý nghĩa trụ cột, đòn bẩy, ưu tiên đầu tư, trang bị, ứng dụng cao nghệ cao, tiên tiến, hiện đại. Phát triển, chuyển giao công nghệ cao đòi hỏi nhiều điều kiện, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư rất lớn, cùng với sự tương thích, đồng bộ về cơ sở hạ tầng và đội ngũ nhân lực có khả năng làm chủ, cải tiến công nghệ. Trong điều kiện trình độ khoa học công nghệ nội sinh, các doanh nghiệp Việt Nam chưa đủ năng lực để sáng tạo công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại thì con đường chủ yếu, biện pháp khả thi là đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả tiếp nhận chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại từ nước ngoài, trọng tâm ưu tiên là vào các ngành công nghiệp trọng điểm. Với tính chất, đặc điểm, vị trí, vai trò của mình, các ngành công nghiệp trọng điểm Việt Nam cần được trang bị và có đủ tiềm năng, điều kiện để thực hiện tiếp nhận chuyển giao công nghệ cao từ các nước, các tập đoàn có trình độ khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại. Vì vậy, chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào các ngành công nghiệp trọng điểm Việt Nam có ý nghĩa quyết định hàng đầu và quan trọng nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, trước hết của chính các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp trọng điểm.

3. Chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào các ngành công nghiệp trọng điểm là một điều kiện và là “chất xúc tác” để cải thiện, nâng cao trình độ, năng lực khoa học công nghệ Việt Nam tiếp cận và sớm đạt trình độ thế giới

Chuyển giao công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại từ nước ngoài vào các ngành công nghiệp trọng điểm Việt Nam, một mặt giúp cho các ngành công nghiệp này tăng cường năng lực sản xuất, nâng cao năng suất lao động, ưu thế cạnh tranh của từng sản phẩm, từng doanh nghiệp và của toàn ngành trong nền kinh tế thị trường trước xu thế hội nhập quốc tế; mặt khác, là cơ hội, là điều kiện để chính các doanh nghiệp, các ngành công nghiệp trọng điểm tiếp cận với công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại. Trong quá trình hoạt động, vừa vận hành, sử dụng, vừa nghiên cứu, học hỏi, tiếp thu tri thức, trên cơ sở hiểu biết, kiến thức sẵn có, thực hiện cải tiến, sáng tạo công nghệ và do đó có thể nâng cao trình độ, năng lực khoa học công nghệ sớm đạt trình độ thế giới ở những lĩnh vực nhất định. Đây cũng là cách thức mà một số quốc gia, lãnh thổ đã áp dụng trong thời kỳ đầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, điển hình là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo... rất thành công và sau này trở thành các quốc gia, lãnh thổ có trình độ khoa học công nghệ phát triển, chuyển giao công nghệ cho các nước khác. Như vậy, bắt đầu từ việc nhận chuyển giao công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại, các doanh nghiệp lớn, có vị trí, vai trò then chốt, đòn bẩy, đủ tiềm lực trong các ngành công nghiệp trọng điểm Việt Nam có thể thực hiện việc học tập, sao chép, cải tiến, sáng tạo công nghệ, đưa trình độ khoa học công nghệ từng bước tiếp cận, tạo những bước đột phá, sớm đạt trình độ khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới.

Thực tế đã cho thấy, một số ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp trọng điểm Việt Nam rất thành công về tiếp cận, làm chủ, sáng tạo, phát triển công nghệ, nâng cao trình độ khoa học công nghệ, đạt trình độ thế giới thông qua chuyển giao công nghệ cao, hiện đại kết hợp với đẩy mạnh R&D. Điển hình là các ngành công nghiệp dầu khí, công nghiệp sản xuất điện (nổi bật là thủy điện), công nghiệp xi

măng, cơ khí đóng tàu, cơ khí chế tạo, lắp máy, xây dựng công trình giao thông.

Từ các công nghệ được chuyển giao, đội ngũ các cán bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam có những cơ hội tiếp cận, học hỏi, nghiên cứu và trên tinh thần nỗ lực, chủ động, tích cực, có thể cải tiến, đổi mới, sáng tạo công nghệ ứng dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh. Những kết quả nghiên cứu, sáng tạo về khoa học công nghệ đạt được là sự khích lệ rất lớn đối với việc nâng cao trình độ, năng lực khoa học công nghệ không chỉ trong các ngành công nghiệp trọng điểm mà rộng hơn là toàn bộ nền kinh tế, trình độ khoa học công nghệ Việt Nam. Vì vậy, chuyển giao công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại từ nước ngoài vào các ngành công nghiệp trọng điểm, gắn kết chặt chẽ với R&D, cải tiến, sáng tạo công nghệ sẽ là những giải pháp cần thiết và quan trọng để nâng cao trình độ, năng lực khoa học công nghệ Việt Nam tiếp cận và sớm đạt trình độ thế giới.

4. Chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp trọng điểm là yêu cầu nội tại, đồng thời là nhân tố quan trọng làm thay đổi hiện trạng, nâng cao trình độ, năng lực sản xuất - kinh doanh của chính các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội hiện nay

Cùng với việc mở cửa, hội nhập kinh tế, thu hút đầu tư, hợp tác, liên doanh sản xuất kinh doanh với nước ngoài, tất yếu sẽ diễn ra các hoạt động chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam tiếp thu công nghệ từ nước ngoài qua nhiều con đường, như mua bản quyền sáng chế, mua máy móc thiết bị, thuê dịch vụ R&D, dịch vụ tư vấn và tiếp thu công nghệ nhờ FDI..., trong đó tiếp thu chuyển giao công nghệ qua FDI là chủ yếu.

Theo thống kê chưa đầy đủ, tính từ khi Đổi mới, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế đến thời điểm hết quý I-2015, Việt Nam đã có khoảng 19.289 dự án FDI với tổng số vốn

133,14 tỷ USD đăng ký được triển khai, thực hiện³. FDI là một kênh rất quan trọng và được kỳ vọng sẽ chuyển giao những công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại từ nước ngoài, từ các quốc gia có trình độ khoa học công nghệ cao, từ các tập đoàn kinh tế, hãng sản xuất lớn, các công ty đa quốc gia... trên thế giới vào Việt Nam. Thực tế là, đã có rất nhiều hợp đồng chuyển giao công nghệ được phê duyệt, thực hiện thông qua FDI vào Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết những công nghệ được chuyển giao thông qua FDI, mặc dù là mới, là cao hơn công nghệ hiện có ở Việt Nam nhưng chỉ là những công nghệ đã qua sử dụng, trung bình so với mặt bằng chung của thế giới tại thời điểm so sánh. Chuyển giao công nghệ qua FDI thực chất là sự dịch chuyển công nghệ trong nội bộ các công ty nước ngoài, các công ty xuyên quốc gia, công ty đa quốc gia, từ một công ty, nhà máy, chi nhánh khác trong cùng tập đoàn, cùng công ty xuyên quốc gia, hoặc cùng công ty đa quốc gia vào Việt Nam, hoặc chuyển giao từ công ty mẹ sang công ty con đặt tại Việt Nam. Sự dịch chuyển công nghệ này nằm trong chiến lược sản xuất kinh doanh hoặc sự thay đổi, điều chỉnh nhằm phù hợp với lợi thế, tiềm năng về nguyên liệu, quy mô sản xuất, thị trường, lao động của Việt Nam.

Đối với doanh nghiệp có vốn trong nước, nhiều ngành sản xuất chỉ tập trung vào gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng không nhiều, giá trị nguyên liệu chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu sản phẩm. Cũng như các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp có vốn trong nước, sản xuất chủ yếu dựa trên thiết kế sản phẩm có sẵn, hoặc mẫu mã sản phẩm đã xuất hiện phổ biến trên thị trường. Nhu cầu công nghệ chủ yếu tập trung vào công nghệ hoàn chỉnh, trong đó máy móc thiết bị chiếm vị trí trung tâm. Công nghệ chưa hoàn chỉnh ở phòng thí nghiệm hay ở mức độ sáng chế rất ít khi được các doanh nghiệp này quan tâm. Cùng với đó, nhu cầu công nghệ của

3. Tổng hợp từ các số liệu nghiên cứu thống kê.

doanh nghiệp bị chi phối bởi quan hệ thương mại mà doanh nghiệp tham gia có được hợp đồng với khách hàng, đặc biệt là các hợp đồng gia công cho nước ngoài. Bên cạnh đó, do hạn chế về khả năng tài chính, năng lực khoa học công nghệ, trình độ tổ chức, quản lý, đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật... nên phần lớn các doanh nghiệp các doanh nghiệp trong nước chỉ có đủ điều kiện trang bị công nghệ cũ, lạc hậu, hoặc do năng lực đánh giá giá trị, chất lượng công nghệ yếu nên doanh nghiệp thực hiện các hợp đồng tiếp nhận chuyển giao công nghệ thông qua các hình thức khác nhau như “chìa khóa trao tay”, “hợp đồng li - xăng”, “đấu thầu”... mặc dù phải đầu tư kinh phí lớn, mua đất nhưng nhận phải những công nghệ cũ, đã qua sử dụng, được tân trang, những công nghệ thấp, lạc hậu... Có một số doanh nghiệp chú trọng đầu tư thiết bị, hệ thống, dây chuyền công nghệ tiên tiến, hiện đại và tích cực học hỏi, cải tiến, nâng cấp công nghệ nhưng gặp trở ngại về nguồn lực tài chính, có thể gặp nguy cơ rủi ro cao, hoặc những giới hạn, rào cản từ bên cung cấp công nghệ.

Thực tế trên chứng tỏ, đa số doanh nghiệp vốn trong nước và doanh nghiệp FDI thực hiện sản xuất kinh doanh tại Việt Nam đều có những hạn chế về đầu tư, đổi mới, cải tiến, nâng cao, trang bị công nghệ, chưa thực sự chú trọng hoặc có các điều kiện để trang bị công nghệ cao, tiên tiến hiện đại. Chỉ khi nào, công nghệ cao từ nước ngoài được đẩy mạnh, được tạo điều kiện và chính các doanh nghiệp chủ động, đảm bảo các điều kiện thực hiện tiếp nhận chuyển giao, đáp ứng nhu cầu nội tại, khi đó sẽ thực sự cải thiện được năng lực sản xuất kinh doanh của các doanh

niệp trong các ngành công nghiệp trọng điểm Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

5. Kết luận

Sự hấp dẫn của nền kinh tế Việt Nam sẽ thay đổi, không còn dựa vào yếu tố đầu vào, tăng trưởng theo chiều rộng là chủ yếu mà là tăng trưởng, phát triển theo chiều sâu, dựa vào tiến bộ khoa học công nghệ là chủ yếu. Để thực hiện được điều này, con đường thích hợp nhất là tập trung, đẩy mạnh thực hiện chuyển giao công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại vào các ngành công nghiệp trọng điểm của Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và công nghệ, Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (2001), *Các giải pháp chiến lược trong chính sách phát triển khu công nghệ cao ở Việt Nam*, Tổng luận khoa học - công nghệ - kỹ thuật, số 2.
2. Phan Xuân Dũng (2004), *Chuyển giao công nghệ ở Việt Nam thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Phan Xuân Dũng (2008), *Công nghệ tiên tiến và công nghệ cao với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Lê Xuân Bá, Vũ Xuân Nguyệt Hồng (2008), *Chính sách huy động các nguồn vốn cho đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
6. Đặng Hữu (2001), *Phát triển kinh tế tri thức - rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. *Quy chế công nghệ cao*, Nghị định số 99/2003/NĐ - CP ngày 28-8-2003 của Chính phủ.
8. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) (2008), *Chính sách huy động các nguồn vốn cho đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.